TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BÌNH CHÁNH** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **1086**/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 11-11-2020
V/v tranh chấp về ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH CHÁNH - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Phạm Thị Kim Định**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà **Lê Thị Kim Anh**

2. Bà **Nguyễn Thị Vạn**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Lê Văn Cơ** - Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh.

Ngày 11 tháng 11 năm 2020, tại phòng xử án của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 452/2020/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 6 năm 2020 về việc "Tranh chấp về ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 296/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 9 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 254/2020/QĐST-HNGĐ ngày 13 tháng 10 năm 2020 giữa:

Nguyên đơn: Bà **Trần Thị Mỹ L**, sinh năm: 1994.

Địa chỉ: 129 đường A, khu dân cư T, xã H, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn: Ông **Lê Tuyến N**, sinh năm: 1990.

Địa chỉ: B5/23F ấp L, xã K, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

(bà L và ông N vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn, bản tự khai và biên bản về việc không tiến hành hòa giải được – nguyên đơn bà Trần Thị Mỹ L trình bày: Bà và ông Lê Tuyến N bắt đầu chung sống với nhau vào năm 2015, tự nguyện quen biết nhau, có tổ chức đám cưới và có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật tại Ủy ban nhân dân xã K, huyện B vào năm 2016. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, đến năm 2019 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm, vợ chồng không tìm được tiếng nói chung, ông N không quan tâm đến cuộc sống gia đình. Vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2019 cho

đến nay. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, bà L yêu cầu được ly hôn với ông Lê Tuyến N.

Về con chung: Vợ chồng sống chung có 01 con chung tên Lê Hữu Đ, sinh ngày: 11/9/2015, hiện trẻ Đ đang sống chung với bà L. Sau khi ly hôn, bà L yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng trẻ Đ và không yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà L xác nhận không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo bản tự khai ngày 16/6/2020 - bị đơn ông Lê Tuyến N trình bày: Ông và bà Trần Thị Mỹ L tự nguyện quen biết nhau và có đăng ký kết hôn vào năm 2016. Ông và bà L sống đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân là do ông N không quan tâm đến gia đình, không có trách nhiệm với vợ con, vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2019 cho đến nay. Ông N còn tình cảm với vợ nên mong muốn được đoàn tụ. Về con chung: Có 01 con chung tên Lê Hữu Đ, sinh ngày: 11/9/2015. Trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà L thì ông N đồng ý giao trẻ Đ cho bà L trực tiếp nuôi dưỡng. Về tài sản chung và nợ chung: Ông N xác nhận không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà Trần Thị Mỹ L nộp đơn xin ly hôn đối với ông Lê Tuyến N. Ông Lê Tuyến N hiện đang cư trú tại huyện Bình Chánh. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Ông Lê Tuyến N đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông Lê Tuyến N theo quy định tại Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Bà Trần Thị Mỹ L có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà L theo quy định tại Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về quan hệ vợ chồng: Theo giấy chứng nhận kết hôn số 62/2016, do Ủy ban nhân dân xã K, huyện B, thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 04/7/2016 có cơ sở xác định quan hệ hôn nhân giữa bà Trần Thị Mỹ L và ông Lê Tuyến N là

hôn nhân hợp pháp được quy định tại Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] Bà L xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn vợ chồng giữa bà và ông N không thể hàn gắn được, nên bà yêu cầu được ly hôn với ông N để mỗi người tạo dựng cuộc sống riêng. Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu trên hoàn toàn phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, hiện ông N và bà L đã sống ly thân. Như vậy, vợ chồng không còn sự quan tâm chăm sóc lẫn nhau, không cùng nhau vun đắp hạnh phúc gia đình. Mặt khác, trong quá trình hòa giải tại Tòa, ông N cũng không đến Tòa án tham gia tố tụng theo giấy triệu tập để Tòa án hòa giải, động viên hai bên đoàn tụ, hàn gắn tình cảm vợ chồng, điều này chứng tỏ giữa hai người đã không còn tình cảm và đều không có thiện chí để đoàn tụ. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Trần Thị Mỹ L đối với ông Lê Tuyến N.

[5] Về con chung: Bà Trần Thị Mỹ L và ông Lê Tuyến N có 01 con chung tên Lê Hữu Đ, sinh ngày: 11/9/2015. Sau khi ly hôn, bà L trực tiếp nuôi dưỡng trẻ Đ và không yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con. Ông N cũng đồng ý giao trẻ Đ cho bà L trực tiếp nuôi dưỡng. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà L, giao trẻ Lê Hữu Đ, sinh ngày: 11/9/2015 cho bà L trực tiếp nuôi dưỡng, tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con đối với ông N cho đến khi bà L có yêu cầu.

[6] Về tài sản chung và nợ chung: Bà L và ông N xác nhận không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[7] Về án phí: Bà Trần Thị Mỹ L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn.

Vì các lẽ nêu trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, Điều 203, Điều 227, Điều 228 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 9, Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 và Điều 116 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1.Về quan hệ vợ chồng: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Trần Thị Mỹ L đối với ông Lê Tuyến N.

Bà Trần Thị Mỹ L được ly hôn với ông Lê Tuyến N.

Giấy chứng nhận kết hôn số 62/2016, do Ủy ban nhân dân xã K, huyện B, thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 04/7/2016 không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung: Bà Trần Thị Mỹ L và ông Lê Tuyến N có 01 con chung tên Lê Hữu Đ, sinh ngày: 11/9/2015. Giao trẻ Lê Hữu Đ, sinh ngày: 11/9/2015 cho bà Trần Thị Mỹ L trực tiếp nuôi dưỡng; tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con đối với ông N cho đến khi bà L có yêu cầu.

Ông Lê Tuyến N có quyền tới lui thăm nom, chăm sóc con chung không ai có quyền ngăn cản. Vì lợi ích con chung, khi cần thiết các bên có quyền xin thay đổi việc nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con sau này theo quy định tại Điều 83, Điều 84 và Điều 116 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom của người đó theo quy định tại Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Bà L và ông N xác nhận không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

4. Về án phí: Bà Trần Thị Mỹ L chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) mà bà L đã nộp theo biên lai thu số 0079292 ngày 29/5/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh. Bà L đã nộp đủ án phí.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,

7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAND TP.HCM;
- VKSND H.BC;
- THADS H.BC;
- Cơ quan đăng ký kết hôn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

Phạm Thị Kim Định